

Số: 03 /2016/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên cho ngân sách các cấp tỉnh Cà Mau áp dụng cho năm ngân sách 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chính quyền địa phương các cấp.
2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng ngân sách.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho ngân sách nhà nước các cấp tỉnh Cà Mau năm 2017 là căn cứ tạo nguồn để các cấp chính quyền và các cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng dự toán và phân bổ dự toán cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thụ hưởng ngân sách.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên gắn với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi cấp chính quyền để đảm bảo cho các cấp, các ngành chủ động trong điều hành và khai thác các nguồn lực phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đảm bảo nguyên tắc cân đối ngân sách địa phương; thể hiện tính công bằng, hợp lý và công khai minh bạch trong phân bổ ngân sách các cấp.

4. Đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã khi áp dụng định mức này mà tổng dự toán chi thường xuyên thấp hơn mức dự toán năm 2016 thì được bổ sung để không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao năm 2016.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trên cơ sở kế thừa kết quả thực hiện định mức phân bổ thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành đến cuối năm 2016, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ ổn định ngân sách.

6. Định mức phân bổ chi thường xuyên tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, các chế độ, chính sách, tiền lương và biên chế có thay đổi tăng hoặc giảm theo quy định của cấp có thẩm quyền, thì kinh phí được bổ sung tăng thêm hoặc giảm trừ tương ứng so với định mức và thời gian được hưởng.

8. Định mức phân bổ tiền lương và hoạt động trong định mức chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp giáo dục quy định trong Nghị quyết này, được áp dụng trong phân bổ cụ thể cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thụ hưởng ngân sách.

9. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo nguyên tắc đảm bảo đủ trả lương, các khoản có tính chất lương, sau đó mới đến nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH

Điều 4. Phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Ngân sách cấp tỉnh

a) Phân bổ bằng 15% chi thường xuyên của cấp tỉnh theo các lĩnh vực chi trong Chương II, gồm các điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16;

b) Định mức trên chưa bao gồm nguồn thù lợi phí do Trung ương hỗ trợ và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Ngân sách cấp huyện

a) Phân bổ bằng 5% chi thường xuyên của cấp huyện theo các lĩnh vực chi trong Chương II, gồm các điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16;

b) Đối với đô thị loại I định mức phân bổ 76.500 triệu đồng/năm; đô thị loại II định mức phân bổ 46.500 triệu đồng/năm; đô thị loại III định mức phân bổ 12.750 triệu đồng/năm; đô thị loại IV định mức phân bổ 8.500 triệu đồng/năm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ngân sách cấp xã

a) Phân bổ bằng 4% chi thường xuyên của cấp xã theo các lĩnh vực chi trong Chương II, gồm các điều 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16;

b) Đô thị loại V định mức phân bổ 5.000 triệu đồng/năm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (kể cả hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế), bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương.

2. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí học sinh khu vực đô thị

a) Trung học phổ thông: 810.000 đồng/học sinh/năm;

b) Trung học cơ sở: 800.000 đồng/học sinh/năm;

c) Tiểu học: 850.000 đồng/học sinh/năm;

d) Mẫu giáo: 1.000.000 đồng/học sinh/năm;

đ) Nhà trẻ: 1.300.000 đồng/học sinh/năm.

3. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí học sinh khu vực nông thôn

a) Trung học phổ thông: 970.000 đồng/học sinh/năm;

b) Trung học cơ sở: 920.000 đồng/học sinh/năm;

c) Tiểu học: 880.000 đồng/học sinh/năm;

d) Mẫu giáo: 1.300.000 đồng/học sinh/năm;

đ) Nhà trẻ: 1.450.000 đồng/học sinh/năm.

4. Ngoài định mức đã phân bổ theo khoản 1, 2, 3 Điều này, bố trí tăng thêm sự nghiệp giáo dục của cấp tỉnh 8% và cấp huyện 6% để tạo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi: Chi hoạt động tăng thêm so với định mức chuẩn cho các trường chuyên, trường dân tộc nội trú, trường nuôi dạy trẻ khuyết tật, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề theo quy định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ chi giáo dục khác.

5. Đối với kinh phí bảo hiểm y tế; tiền ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi; kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học được xác định trên cơ sở đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo quy định.

6. Định mức trên chưa tính nguồn thu học phí của ngành giáo dục. Nguồn thu học phí, đơn vị được giữ lại chi bổ sung hoạt động thường xuyên sau khi trích 40% để làm lương.

Điều 6. Phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh theo tiêu chí dân số: 98.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 3.200.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 2.880.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 2.560.000.000 đồng/năm;

d) Giáo dục cộng đồng tại xã: 48.000.000 đồng/xã/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 140.000.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 120.000.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 100.000.000 đồng/năm.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề theo khoản 1, 2 Điều này bao gồm: Các loại hình đào tạo, dạy nghề, giáo dục cộng đồng, trường chính trị tỉnh, trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện và dạy nghề khác theo quy định của pháp luật.

a) Trường cao đẳng và trung cấp được phân bổ định mức chi cụ thể như sau: Cao đẳng chính quy 8.000.000 đồng/sinh viên/năm; trung cấp chuyên nghiệp chính quy 7.300.000 đồng/học sinh/năm; trung cấp nghề chính quy 7.000.000 đồng/học sinh/năm; sơ cấp 6.300.000 đồng/học sinh/năm. Trường hợp áp dụng định mức nêu trên mà kinh phí hoạt động thấp hơn 15% so với tổng chi thì được bổ sung đủ 15%, đảm bảo quỹ lương và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 85% của tổng chi;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện vận dụng quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này để áp dụng đối với các loại hình đào tạo còn lại.

Điều 7. Phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ cho phòng bệnh theo tiêu chí dân số

a) Cấp tỉnh: 22.000 đồng/người dân/năm;

b) Cấp huyện: 26.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ cho khám, chữa bệnh theo tiêu chí giường bệnh

a) Bệnh viện tuyến tỉnh quản lý: 85.000.000 đồng/giường/năm (ngân sách đảm bảo 60%; đơn vị tự đảm bảo 40% kinh phí từ nguồn thu viện phí, bảo hiểm y tế, lệ phí sau khi đã trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền,... và trích 35% để làm lương);

b) Bệnh viện tuyến huyện quản lý; bệnh viện Y học cổ truyền, phục hồi chức năng: 76.000.000 đồng/giường/năm (ngân sách đảm bảo 80%; đơn vị tự đảm bảo 20% kinh phí từ nguồn thu viện phí, bảo hiểm y tế, lệ phí sau khi đã trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền,... và trích 35% để làm lương);

c) Phòng khám đa khoa khu vực: 51.000.000 đồng/giường/năm (ngân sách đảm bảo 90%; đơn vị tự đảm bảo 10% kinh phí từ nguồn thu viện phí, bảo hiểm y tế, lệ phí sau khi đã trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền,... và trích 35% để làm lương).

3. Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, cựu chiến binh được phân bổ từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia theo số lượng thực tế.

4. Định mức phân bổ cho sự nghiệp y tế khác

a) Cấp tỉnh: 11.000 đồng/người dân/năm;

b) Cấp huyện: Huyện loại 1: 935.000.000 đồng/năm; huyện loại 2: 850.000.000 đồng/năm; huyện loại 3: 765.000.000 đồng/năm.

5. Định mức phân bổ cho sự nghiệp dân số kế hoạch hóa gia đình: 6.000 đồng/người dân/năm.

6. Định mức phân bổ cho y tế xã: 46.000 đồng/người dân/năm. Định mức này bao gồm: Khoản chi phụ cấp cho 2 cán bộ y tế áp theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản và phụ cấp ưu đãi cho cán bộ y tế xã theo Thông tư liên tịch số 02/2006/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 276/2005/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở y tế của nhà nước.

Điều 8. Phân bổ chi sự nghiệp khoa học - công nghệ

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 15.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 700.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 658.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 616.000.000 đồng/năm.

Điều 9. Phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 26.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 2.040.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 1.870.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 1.700.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 37.400.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 34.000.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 30.600.000 đồng/năm.

Điều 10. Phân bổ chi sự nghiệp văn hóa

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 14.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 1.445.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 1.360.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 1.275.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 34.000.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 30.600.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 27.200.000 đồng/năm.

4. Phân bổ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư là 5.000.000 đồng/ấp, xóm/năm.

5. Xã khó khăn, mức phân bổ: 7.000.000 đồng/xã/năm (xã khó khăn được xác định theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn).

Điều 11. Phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 8.500 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 935.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 850.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 765.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 27.200.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 23.800.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 20.400.000 đồng/năm.

Điều 12. Phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 5.800 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 1.020.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 935.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 850.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 42.500.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 40.800.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 39.100.000 đồng/năm.

4. Định mức trên chưa tính nguồn thu từ quảng cáo phát thanh, truyền hình.

Điều 13. Phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 34.000 đồng/người dân/năm.

Ngoài ra, các đối tượng được hưởng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/01/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo hiểm y tế cho người cao tuổi; mai táng phí Cựu chiến binh; bảo hiểm y tế thanh niên xung phong; bảo hiểm y tế, mai táng phí theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngân sách tỉnh sẽ chi theo thực tế.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 1.020.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 935.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 850.000.000 đồng/năm;

d) Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội cho cấp huyện để thực hiện các khoản chi chính sách xã hội do cấp huyện quản lý, trong đó có mai táng phí cho những đối tượng chính sách khi từ trần, chi cho cán bộ xã nghỉ hưu, cứu trợ thiên tai, hòa hoãn.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 110.500.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 102.000.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 93.500.000 đồng/năm.

Điều 14. Phân bổ chi quản lý hành chính

1. Chi quản lý hành chính cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (kể cả hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế), bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương;

b) Định mức phân bổ chi hoạt động của cơ quan hành chính theo biên chế được giao, bao gồm: Các khoản chi hoạt động thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; nâng lương thường xuyên; khen thưởng, cụ thể như sau:

Từ biên chế thứ 01 đến 25: 32.000.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 26 đến 50: 30.000.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 51 trở lên: 28.000.000 đồng/biên chế/năm;

c) Định mức phân bổ chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công chưa tự bảo đảm kinh phí thường xuyên theo biên chế được giao, cụ thể như sau:

Từ biên chế thứ 01 đến 25: 26.000.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 26 đến 50: 24.000.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 51 trở lên: 22.000.000 đồng/biên chế/năm.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, căn cứ vào khả năng thu của đơn vị, ngân sách nhà nước phân bổ theo tỷ lệ phần trăm phần chưa tự chủ được;

đ) Phân bổ thêm 10% kinh phí so với định mức quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, để thực hiện các nhiệm vụ chi sau đây: Chi mua sắm tài sản cố định, sửa chữa lớn, nâng cấp cơ sở vật chất,... theo quyết định của cấp có thẩm quyền; bổ sung kinh phí hoạt động đảm bảo đủ 25% tổng kinh phí khi đã phân bổ theo định mức nêu trên mà kinh phí hoạt động nhỏ hơn 25%, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%; hỗ trợ kinh phí: Hội Văn học nghệ thuật, Hội Nhà báo, Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ, Liên Minh hợp tác xã, Liên hiệp Hội Khoa học - Kỹ thuật, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, mức hỗ trợ tương đương với định mức chi quản lý hành chính;

e) Các cơ quan: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được giao kinh phí chi cho thực hiện nhiệm vụ chính trị của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Chi hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Chi quản lý hành chính cấp huyện

a) Định mức phân bổ tạo nguồn chi quản lý hành chính cho cấp huyện là 110.000.000 đồng/biên chế/năm, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương; kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị;

b) Phân bổ thêm 10% kinh phí so với định mức quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này, để thực hiện các nhiệm vụ chi sau đây: Chi mua sắm tài sản, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động,...; chi bổ sung kinh phí hoạt động tối thiểu bằng 25%, khi quỹ lương và các khoản có tính chất như lương vượt quá 75% tổng kinh phí tiền lương và hoạt động; chi theo nhiệm vụ chi của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các chế độ đặc thù của Hội đồng nhân dân huyện;

c) Chi hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Chi quản lý hành chính cấp xã

a) Định mức phân bổ tạo nguồn chi quản lý hành chính cho cấp xã gồm: Công chức xã, cán bộ chuyên trách: 81.000.000 đồng/biên chế/năm và người hoạt động không chuyên trách: 35.000.000 đồng/định suất/năm.

b) Phân bổ thêm 10% kinh phí so với định mức quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này, để thực hiện các nhiệm vụ chi sau đây: Chi mua sắm tài sản, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động,...; các chế độ đặc thù của Hội đồng nhân dân xã.

c) Chi hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền;

d) Các xã, thị trấn ven biển được phân bổ thêm 119.000.000 đồng/xã, thị trấn/năm;

đ) Đối với ấp, khóm: Khoản kinh phí hoạt động 2.500.000 đồng/ấp, khóm/tháng. Mức phụ cấp cho cán bộ ấp, khóm được thực hiện theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh và một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 15. Phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 18.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 1.275.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 1.147.500.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 1.020.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã theo loại xã, trong đó bao gồm hoạt động của xã đội, tuyển quân, huấn luyện dân quân tự vệ và phụ cấp trách nhiệm quản lý đơn vị của cán bộ dân quân tự vệ theo phân cấp, cụ thể như sau:

a) Xã loại 1: 183.000.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 162.000.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 136.000.000 đồng/năm.

4. Đối với xã đảo được bổ sung thêm 800.000.000 đồng/xã/năm.

5. Định mức trên chưa kể quỹ an ninh, quốc phòng.

Điều 16. Phân bổ chi an ninh

1. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 6.100 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 850.000.000 đồng/năm;

b) Huyện loại 2: 765.000.000 đồng/năm;

c) Huyện loại 3: 680.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 68.000.000 đồng/năm;

b) Xã loại 2: 59.500.000 đồng/năm;

c) Xã loại 3: 51.000.000 đồng/năm.

4. Đối với xã đảo được bổ sung thêm 600.000.000 đồng/xã/năm.

5. Định mức trên chưa kể quỹ an ninh, quốc phòng.

Điều 17. Phân bổ chi khác ngân sách

Chi khác ngân sách được phân bổ bằng 1% chi thường xuyên cho 3 cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã).

Điều 18. Phân bổ dự phòng ngân sách

Định mức phân bổ dự phòng bằng 2% tổng chi ngân sách cho 3 cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã).

Chương III
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN MỘT SỐ ĐỊNH MỨC

Điều 19. Tiêu chí xác định định mức phân bổ

1. Tiêu chí dân số sử dụng số liệu niên giám thống kê của đầu năm trước năm dự toán, bao gồm:

- a) Dân số đô thị là dân số của các phường và thị trấn;
- b) Dân số xã 135, xã ven biển, hải đảo theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc;
- c) Dân số vùng nông thôn là dân số của các xã còn lại.

2. Tiêu chí biên chế được giao theo quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, kể cả hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tính đến thời điểm tháng 10 năm trước năm dự toán.

3. Tiêu chí học sinh theo số liệu thực tế đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

4. Tiêu chí giường bệnh theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh tính đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

5. Tiêu chí huyện, thành phố tính theo quy mô dân số, gồm các loại sau:

- a) Huyện loại 1 có dân số từ 150.000 người trở lên;
- b) Huyện loại 2 có dân số từ 100.000 người đến dưới 150.000 người;
- c) Huyện loại 3 có dân số dưới 100.000 người.

6. Tiêu chí phân loại xã, phường, thị trấn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với định mức quốc phòng tính theo quy mô dân số, gồm các loại sau:

- a) Xã loại 1 có dân số trên 16.000 người;
- b) Xã loại 2 có dân số trên 10.000 người đến 16.000 người;
- c) Xã loại 3 có dân số đến 10.000 người.

Điều 20. Phương pháp tính toán một số định mức cụ thể

1. Định mức chi quản lý hành chính

Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (kể cả hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế) tính đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

a) Trường hợp số lượng người trong bảng lương thấp hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế còn thiếu được cộng thêm và tính theo mức lương chuyên viên bậc 1 (2,34) đối với cán bộ, công chức hoặc bậc 1 (1,0) đối với đối tượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ;

b) Trường hợp số lượng người trong bảng lương nhiều hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế thừa không được tính phân bổ tiền lương mà cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí hoạt động để đảm bảo;

c) Cách tính kinh phí hoạt động theo số lượng biên chế được giao, theo công thức: (người thứ nhất 01 đến 25 x 32.000.000 đồng) + (người thứ 26 đến 50 x 30.000.000 đồng) + (người thứ 51 trở lên x 28.000.000 đồng) = Tổng kinh phí hoạt động.

2. Định mức chi sự nghiệp giáo dục

Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (kể cả hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế) tính đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

a) Trường hợp số lượng người trong bảng lương thấp hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế còn thiếu được cộng thêm và tính theo mức lương giáo viên bậc 1 đối với giáo viên hoặc bậc 1 đối với đối tượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ;

b) Trường hợp số lượng người trong bảng lương nhiều hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế thừa không được tính phân bổ tiền lương mà đơn vị sử dụng kinh phí bố trí tăng thêm theo khoản 4, Điều 5 Nghị quyết này để chi trả. Quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho năm 2017, sau năm 2017 áp dụng theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, TP Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện